

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

Địa chỉ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

Tel : 0225-3835375 ; Fax: 0225 -3835876

Người ký: ĐOÀN VĂN QUANG

Email: quangtiasang@gmail.com

Ký ngày: 19/07/2022 13:42:27

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2022**



Hải Phòng, Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II - NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		87.422.510.759	69.350.690.428
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	01	1.097.605.651	5.234.274.613
1. Tiền	111		1.097.605.651	5.234.274.613
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		12.205.255.599	12.084.497.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	16.449.698.390	16.726.742.033
2. Trả trước cho người bán	132		332.442.209	22.186.686
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	252.071.547	179.648.154
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(4.828.956.547)	(4.844.078.899)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		68.234.483.200	50.089.605.915
1. Hàng tồn kho	141	6	68.755.267.748	50.698.456.743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(520.784.548)	(608.850.828)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		5.885.166.309	1.942.311.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	101.788.603	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.783.377.706	1.456.051.894
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	14	-	486.260.032
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		30.345.423.558	33.243.982.161
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.988.657	95.288.657
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	4b	25.988.657	95.288.657
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		30.187.664.068	33.148.693.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	26.477.985.359	29.133.409.769
. Nguyên giá	222		140.872.348.605	140.464.561.112
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114.394.363.246)	(111.331.151.343)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	09	2.709.678.709	2.994.002.335
. Nguyên giá	225		2.994.002.335	2.994.002.335
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(284.323.626)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.000.000.000	1.021.281.400
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(314.154.000)	(292.872.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	07	-	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		131.770.833	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	131.770.833	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		117.767.934.317	102.594.672.589

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		40.843.559.565	23.251.584.864
I. Nợ ngắn hạn	310		39.044.042.567	21.452.067.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	12	8.755.835.916	5.514.427.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		3.437.935.599	417.083.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	158.979.506	20.870.346
4. Phải trả người lao động	315		3.916.495.907	3.758.980.749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	194.389.770	234.914.588
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	16a	3.804.300.258	288.439.490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	16.030.896.019	8.868.725.889
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	1.424.059.000	1.449.354.312
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.321.150.592	899.271.172
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.799.516.998	1.799.516.998
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	90.365.676	90.365.676
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.709.151.322	1.709.151.322
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		76.924.374.752	79.343.087.725
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	76.924.374.752	79.343.087.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.353.247.291	6.433.249.032
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.116.327.461	5.455.038.693
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		602.301.014	855.044.499
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.514.026.447	4.599.994.194
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		117.767.934.317	102.594.672.589

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế: 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II- Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	52.529.567.991	38.498.740.668	98.682.705.388	84.738.609.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	591.105.466	610.590.863	1.049.247.709	1.073.700.513
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.938.462.525	37.888.149.805	97.633.457.679	83.664.909.368
4. Giá vốn hàng bán	11	28	44.924.179.656	31.822.596.637	84.337.056.931	70.342.316.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.014.282.869	6.065.553.168	13.296.400.748	13.322.592.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	353.192.208	148.340.532	593.134.589	252.636.330
7. Chi phí tài chính	22	30	349.353.923	162.769.511	507.854.183	299.715.371
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		210.482.326	134.076.494	360.917.162	245.389.086
8. Chi phí bán hàng	24	31	4.200.208.984	2.656.434.179	7.128.914.750	6.003.165.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.292.826.487	1.698.212.913	4.305.195.932	4.076.975.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		525.085.683	1.696.477.097	1.947.570.472	3.195.372.922
11. Thu nhập khác	31	33	1.440.000	28.829.091	2.400.000	30.389.091
12. Chi phí khác	32	34	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.440.000	28.829.091	2.400.000	30.389.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		526.525.683	1.725.306.188	1.949.970.472	3.225.762.013
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	146.386.067	348.661.238	435.944.025	652.352.403
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		380.139.616	1.376.644.950	1.514.026.447	2.573.409.610
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		56	204	224	382
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải phòng, Ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Lương Văn Tuyển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II- Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II- 2022	Quý II- 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.949.970.472	3.225.762.013
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.679.076.216	3.764.005.119
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.368.816.929	3.399.107.175
- Các khoản dự phòng	03	(128.483.944)	140.589.388
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.103.355)	6.540.844
- Chi phí lãi vay	06	360.917.162	(27.621.374)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		245.389.086
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.629.046.688	6.989.767.132
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.036.380.559)	(814.009.132)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.056.811.005)	(5.663.624.647)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.295.080.557	(3.732.122.078)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(223.672.616)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(352.350.242)	(223.141.648)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(108.996.926)	(385.270.593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(38.120.000)	(61.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.892.204.103)	(3.890.150.966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(407.787.493)	(2.846.054.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22	-	25.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.103.355	1.712.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(406.684.138)	(2.818.433.171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	72.136.944.350	57.325.771.780
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.358.167.442)	(47.647.246.073)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(616.606.778)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.372.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.162.170.130	6.305.785.707

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II- 2022	Quý II- 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.136.718.111)	(402.798.430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.234.274.613	1.468.038.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	49.149	43.556
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.097.605.651	1.065.283.561

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 08 tháng 07 năm 2022



Tổng giám đốc

Lương Văn Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoà chất Việt nam sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoà chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	274.231.073	436.790.756
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	823.374.578	4.797.483.857
- Tiền đang chuyển	-	-
	1.097.605.651	5.234.274.613

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	-	673.364.551
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	-	-
- Công Ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc	1.130.652.000	1.042.423.800
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	-	1.560.110.821
- Trans Horizon Co., Ltd	11.565	1.572.381.720
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.319.034.825	11.878.461.141
	16.449.698.390	16.726.742.033

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	125.887.232	-	148.394.537	-
- Ký cược	9.000.000	-	9.000.000	-
- Phải thu khác	117.184.315	-	22.253.617	-
	252.071.547	-	179.648.154	-

b) Dài hạn

5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị cơ thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
- Các đối tượng khác	2.402.176.520	164.872.605	2.330.012.620	77.586.353
	4.993.829.152	164.872.605	4.921.665.252	77.586.353

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	26.387.549.847	(217.571.082)	15.983.028.519	(217.571.082)
- Công cụ, dụng cụ	4.818.371.150		4.468.976.894	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.347.753.201	-	21.703.618.853	-
- Thành phẩm	3.978.712.334	(303.213.466)	5.617.233.527	(391.279.746)
- Hàng hóa	143.895.077	-	182.396.243	-
- Hàng gửi bán	6.078.986.139	-	2.743.202.707	-
	68.755.267.748	(520.784.548)	50.698.456.743	(608.850.828)

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2022	01/01/2022
VND	VND
-	-
-	-

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Trang 13)

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
* NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.994.002.335	2.994.002.335
Tăng trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	2.994.002.335	2.994.002.335
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	
Khấu hao trong kỳ	284.323.626	284.323.626
Số dư cuối kỳ	284.323.626	284.323.626
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.994.002.335	2.994.002.335
Tại ngày cuối kỳ	2.709.678.709	2.709.678.709

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Mua trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	292.872.600	292.872.600
Khấu hao trong kỳ	-	21.281.400	21.281.400
Số dư cuối kỳ	-	314.154.000	314.154.000
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	21.281.400	1.021.281.400
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	-	1.000.000.000

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	ĐVT: VNĐ Cộng
* NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	7.788.331.582	140.464.561.112
- Mua trong kỳ						-
- Tặng khác					407.787.493	407.787.493
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.473.011.512	597.582.264	8.196.119.075	140.872.348.605
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	15.745.924.204	85.410.896.479	4.430.991.317	493.988.450	5.249.350.893	111.331.151.343
- Khấu hao trong kỳ	465.170.262	2.351.606.658	11.287.884	23.215.002	211.932.097	3.063.211.903
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	16.211.094.466	87.762.503.137	4.442.279.201	517.203.452	5.461.282.990	114.394.363.246
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	8.374.193.365	18.074.621.706	42.020.195	103.593.814	2.538.980.689	29.133.409.769
Tại ngày cuối năm	7.909.023.103	15.723.015.048	30.732.311	80.378.812	2.734.836.085	26.477.985.359

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

17.887.875.732 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.203.141.662 VNĐ

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ ngắn hạn	101.788.603	
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ dài hạn	131.770.833	

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
- Công ty TNHH KAE IOU	-	-	441.351.177	441.351.177
- Công ty CP TM Đầu tư Văn Long CDC	-	-	1.617.873.528	1.617.873.528
- Công ty TNHH Kỹ thuật NĐ Rì jie	-	-	615.436.800	615.436.800
- Công ty Metstar	6.175.850.799	6.175.850.799		
- Phải trả các đối tượng khác	2.623.617.117	2.623.617.117	2.839.765.993	2.839.765.993
	<u>8.799.467.916</u>	<u>8.799.467.916</u>	<u>5.514.427.498</u>	<u>5.514.427.498</u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hời kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	880.000	880.000	-	-
	<u>880.000</u>	<u>880.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Chi phí lãi vay	23.977.112	14.090.292
- Chi phí phải trả khác	-	22.500.000
- Tiền điện	170.412.658	198.324.296
	<u>194.389.770</u>	<u>234.914.588</u>
b) Dài hạn		

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Trang 15)

15. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Trang 16)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ 01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ 30/06/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) VAY NGẮN HẠN						
- Vay ngân hàng	5.626.596.241	5.626.596.241	71.505.689.750	62.664.849.842	14.467.436.149	14.467.436.149
- Bidv	5.039.983.711	3.681.508.711	33.979.016.996	35.158.428.958	3.860.571.749	3.860.571.749
- Vietin	586.612.530	1.945.087.530	37.526.672.754	27.506.420.884	10.606.864.400	10.606.864.400
- Vay khác (CBCNV)	2.470.921.700	2.470.921.700	631.254.600	1.693.317.600	1.408.858.700	1.408.858.700
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	771.207.948	771.207.948	-	616.606.778	154.601.170	154.601.170
Cộng Vay ngắn hạn	8.868.725.889	8.868.725.889	72.136.944.350	64.974.774.220	16.030.896.019	16.030.896.019
b) VAY DÀI HẠN						
- Vay và nợ dài hạn (TTC)	1.709.151.322	1.709.151.322	-	-	1.709.151.322	1.709.151.322
Cộng Vay dài hạn	1.709.151.322	1.709.151.322	-	-	1.709.151.322	1.709.151.322

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VNĐ

	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2022	Phải nộp 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu 30/06/2022	Phải nộp 30/06/2022
- Thuế giá trị gia tăng		-	4.609.907.773	4.609.907.773		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	58.422.704	58.422.704		-
- Thuế thu nhập cá nhân		20.870.346	49.584.702	57.861.609		12.593.439
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.561.032		435.944.025	108.996.926		146.386.067
- Thuế nhà đất, thuế đất	305.699.000		546.934.282	241.235.282		-
- Các khoản thuế, phí khác		-	14.000.000	14.000.000		-
Cộng	486.260.032	20.870.346	5.714.793.486	5.090.424.294	-	158.979.506

16. PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	193.966.041	123.270.873
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.610.334.217	165.168.617
<i>Quỹ An sinh XH</i>	<i>50.112.471</i>	<i>50.112.471</i>
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	<i>33.652.038</i>	<i>33.652.038</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>38.570.100</i>	<i>39.890.000</i>
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	<i>14.917.500</i>	<i>41.172.000</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>3.372.740.000</i>	
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>100.342.108</i>	<i>342.108</i>
	3.804.300.258	288.439.490

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.365.676	90.365.676
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	90.365.676	90.365.676

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả	1.424.059.000	1.449.354.312
	1.424.059.000	1.449.354.312

b) Dài hạn

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	5.756.994.695	5.454.875.061	78.666.669.756
- Lãi trong kỳ			2.573.409.610	2.573.409.610
Số dư cuối kỳ trước	<u>67.454.800.000</u>	<u>5.756.994.695</u>	<u>8.028.284.671</u>	<u>81.240.079.366</u>
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	6.433.249.032	5.455.038.693	79.343.087.725
- Lãi trong kỳ			1.514.026.447	1.514.026.447
- Chia cổ tức			(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		919.998.839	(919.998.839)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, Phúc lợi			(459.999.420)	(459.999.420)
- Thương Viên chức quản lý			(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>67.454.800.000</u>	<u>7.353.247.871</u>	<u>2.116.326.881</u>	<u>76.924.374.752</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
	<u>67.454.800.000</u>	<u>100%</u>	<u>67.454.800.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Quý II/22	Quý II/21
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	3.372.740.000	3.372.740.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	7.353.247.871	6.433.249.032
	7.353.247.871	6.433.249.032

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	19.999,75	8.014,96

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	98.682.705.388	84.738.609.881
	98.682.705.388	84.738.609.881

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
- Chiết khấu thương mại	1.049.247.709	1.039.654.233
- Hàng bán bị trả lại	-	34.046.280
	1.049.247.709	1.073.700.513

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Doanh thu thuần bán hàng	97.633.457.679	83.664.909.368
	97.633.457.679	83.664.909.368

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.425.123.211	70.174.836.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(88.066.280)	167.480.203
	84.337.056.931	70.342.316.465

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.103.355	1.712.283
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	592.031.234	250.924.047
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	593.134.589	252.636.330
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Chi phí lãi tiền vay	360.917.162	245.389.086
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	68.007.597	47.785.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	78.929.424	6.540.844
	507.854.183	299.715.371
26. THU NHẬP KHÁC	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		25.909.091
Thu nhập khác	2.400.000	4.480.000
	2.400.000	30.389.091
27. CHI PHÍ KHÁC	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Chi phí khác	-	7.000.000
	-	7.000.000
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng 2022	6 tháng 2021
a) <i>Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nguyên vật liệu	243.365.382	156.734.804
- Chi phí nhân công	1.357.716.386	1.216.079.602
- Chi phí khấu hao TSCĐ	61.873.890	61.873.890
- Chi phí dự phòng	897.070.000	928.905.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.155.405.621	1.669.960.615
- Chi phí khác bằng tiền	1.413.483.471	1.969.610.845
	7.128.914.750	6.003.165.092
b) <i>Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nhân công	2.619.211.239	2.557.253.406
- Chi phí đồ dùng văn phòng	99.315.710	79.515.914
- Chi phí khấu hao TSCĐ	228.286.740	196.271.522
- Thuế, phí và lệ phí	624.984.919	177.335.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.566.852	326.651.440
- Chi phí khác bằng tiền	451.830.472	739.948.124
	4.305.195.932	4.076.975.848
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng 2022	6 tháng 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.985.408.060	59.672.157.048
Chi phí nhân công	12.130.721.193	10.131.172.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.368.816.929	3.399.107.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.998.656.021	5.805.782.413
Chi phí khác bằng tiền	2.802.977.492	2.318.437.436
	98.286.579.695	81.326.656.856

